

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày 19 tháng 04 năm 2016



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Trụ sở chính: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3759.446

Fax : 0650.3755.605

Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân – Thư ký công ty

Địa chỉ: Ấp Chánh Long, xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0913777057 - 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 công bố thông tin định kỳ về Báo cáo Tài chính quý I năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 tháng 04 năm 2016 tại đường dẫn <http://www.cic32.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm BCTC quý I năm 2016 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tt);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

LỮ MINH QUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 04/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.500.892.492	346.329.349.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	17.139.906.244	21.859.220.439
1. Tiền	111		2.045.481.347	6.845.887.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.094.424.897	15.013.333.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.078.625.045	89.112.146.719
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14.884.483.564	2.902.583.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	87.194.141.481	86.209.563.356
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.340.198.443	178.935.899.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	83.923.376.793	156.642.476.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.425.438.603	3.587.109.861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	27.002.115.082	19.944.841.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.010.732.035)	(1.238.527.584)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		67.552.806.242	56.422.082.148
1. Hàng tồn kho	141	8	67.731.759.307	56.603.352.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(178.953.065)	(181.270.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		389.356.518	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	389.356.518	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.346.832.078	99.166.269.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.646.551.711	89.350.661.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	43.113.600.092	42.518.664.910
<i>Nguyên giá</i>	222		112.067.762.668	109.600.844.056
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68.954.162.576)	(67.082.179.146)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.532.951.619	46.831.996.734
<i>Nguyên giá</i>	228		79.099.887.427	79.099.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32.566.935.808)	(32.267.890.693)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.160.490.983	3.568.327.741
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	44.160.490.983	3.568.327.741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.887.800	200.887.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	200.887.800	200.887.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.338.901.584	6.046.392.398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.165.083.038	3.872.573.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	2.173.818.546	2.173.818.546
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		454.847.724.570	445.495.618.668



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		110.738.506.517	119.808.544.697
I. Nợ ngắn hạn	310		110.738.506.517	119.808.544.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.008.803.184	27.469.393.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.560.064.592	5.312.753.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	19.635.830.081	33.429.264.795
4. Phải trả người lao động	314		3.425.439.064	10.721.930.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.220.256.041	16.460.369.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.601.638.336	7.886.900.657
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	52.490.422.921	12.154.496.722
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	228.885.194	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.567.167.104	6.373.434.627
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

=
 -1-
 VC
 P
 (X)
 3-
 V-
 =

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.109.218.053	325.687.073.971
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	344.109.218.053	325.687.073.971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.000.000.000	112.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		112.000.000.000	112.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.176.884.813	75.176.884.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.932.333.240	138.510.189.158
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		137.287.357.158	50.663.075.970
LNST chưa phân phối kỳ này	421B		19.644.976.082	87.847.113.188
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		454.847.724.570	445.495.618.668



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Đỗ Việt Cường
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MST: 3700146225**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	82.557.688.582	106.089.996.914	82.557.688.582	106.089.996.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.557.688.582	106.089.996.914	82.557.688.582	106.089.996.914
4. Giá vốn hàng bán	11	23	52.994.360.017	76.757.365.418	52.994.360.017	76.757.365.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.563.328.565	29.332.631.496	29.563.328.565	29.332.631.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.509.524.264	1.699.382.189	1.509.524.264	1.699.382.189
7. Chi phí tài chính	22		98.837.822	44.014.822	98.837.822	44.014.822
Trong đó: chi phí lãi vay	23		98.837.822	44.014.822	98.837.822	44.014.822
8. Chi phí bán hàng	24	26	2.438.726.779	1.230.926.740	2.438.726.779	1.230.926.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3.429.952.902	2.404.193.781	3.429.952.902	2.404.193.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.105.335.326	27.352.878.342	25.105.335.326	27.352.878.342
11. Thu nhập khác	31	28	158.919.815	122.995.441	158.919.815	122.995.441
12. Chi phí khác	32	29	394.513.825	32.124.151	394.513.825	32.124.151
13. Lợi nhuận khác	40		(235.594.010)	90.871.290	(235.594.010)	90.871.290

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.869.741.316	27.443.749.632	24.869.741.316	27.443.749.632
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	5.224.765.234	6.093.384.961	5.224.765.234	6.093.384.961
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>19.644.976.082</u>	<u>21.350.364.671</u>	<u>19.644.976.082</u>	<u>21.350.364.671</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	<u>1.754</u>	<u>1.906</u>	<u>1.754</u>	<u>1.906</u>

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2016




Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng




Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương Pháp trực tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.256.188.963	145.470.691.283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87.163.334.199)	(88.393.605.740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.399.827.347)	(15.214.311.040)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(92.306.578)	(44.014.822)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.189.496.465)	(8.663.636.591)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.407.554.385	2.369.295.611
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.793.452.514)	(17.265.989.251)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(2.974.673.755)</i>	<i>18.258.429.450</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(42.262.492.433)	(56.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(984.578.125)	(1.140.625.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.166.503.919	1.697.473.342
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(42.080.566.639)</i>	<i>500.048.342</i>

1622
GT
PHÁP
XÂY D
-2
N-T.B

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ Phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ Phiếu của doanh nghiệp đã Phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.068.549.119	7.255.605.253
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.732.622.920)	(23.628.430.446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>40.335.926.199</i></u>	<u><i>(16.372.825.193)</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.719.314.195)	2.385.652.599
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.859.220.439	9.861.328.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	<u><u>17.139.906.244</u></u>	<u><u>12.246.981.208</u></u>


 Đỗ Việt Cường
 Người lập biểu


 Nguyễn Xuân Hiếu
 Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2016


 Võ Văn Lãnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 06 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.000.000.000 VND tương đương với 11.200.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng dân dụng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;

- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Công Bê tông	5/138 Đại Lộ Bình Dương, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Công bê tông ly
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Xây lắp	9C Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Sân giao dịch Bất động sản	45A Nguyễn Văn Tiết, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

225
TY
LẮP
DỰNG
2
BÌNH

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

1001
CỘNG
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
3
T/AN.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	305.934.073	207.700.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	689.547.274	6.638.186.257
Tiền đang chuyển	1.050.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	15.094.424.897	15.013.333.333
	<u>17.139.906.244</u>	<u>21.859.220.439</u>

Tại ngày 31/03/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 15,094 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4622
G TY
'HÁN
ẢY DỰ
-2
T.BÌNH

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	87.194.141.481	87.194.141.481	86.209.563.356	86.209.563.356
	87.194.141.481	87.194.141.481	86.209.563.356	86.209.563.356

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 87,194 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 61 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	14.884.483.564	20.124.195.000	-	2.902.583.363	3.059.100.000	-
<i>Cổ phiếu mã DHA</i>	<i>14.884.483.564</i>	<i>20.124.195.000</i>	<i>-</i>	<i>2.902.583.363</i>	<i>3.059.100.000</i>	<i>-</i>
	14.884.483.564	20.124.195.000	-	2.902.583.363	3.059.100.000	-

Tính lũy kế đến ngày 31/3/2016 Công ty mua thành công số lượng cổ phiếu 737.150 cổ phiếu. Giá trị hợp lý của cổ phiếu xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/3/2016

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	-	200.887.800	-
	200.887.800	-	200.887.800	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ban quản lý dự án Thị xã Thủ Dầu Một	18.715.818.000	43.575.454.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	9.926.487.340	17.666.064.000
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	2.271.994.000	5.386.694.000
- Ban quản lý dự án huyện Phú Giáo	21.530.814.000	27.900.814.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.478.263.453	62.113.450.188
	83.923.376.793	156.642.476.188

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	18.817.859.607	-	13.230.424.107	-
- Ký cược, ký quỹ	5.014.621.026	-	3.986.558.698	-
- Phải thu BHXH	8.433.733	-	12.613.117	-
- Lãi dự thu	2.957.954.878	-	2.617.747.548	-
- Phải thu khác	203.245.838	-	97.497.844	-
	27.002.115.082	-	19.944.841.314	-

7 . NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	-	264.782.117	-
Công ty TNHH TMXD Hoàng Minh Tâm	211.738.124	-	211.738.124	63.521.437
Công ty Cổ phần TM XD Đình Nghiệp	419.829.757	293.880.830	519.829.757	363.880.830
Công ty CP XL Vật tư Hoàng Ngân	-	-	138.088.984	84.662.289
Đối tượng khác	488.727.960	80.465.093	750.422.130	134.268.972
	1.385.077.958	374.345.923	1.884.861.112	646.333.528

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.854.353.265	(37.895.196)	6.757.858.073	(55.719.277)
Công cụ, dụng cụ	-	-	157.436.810	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.607.857.719	-	18.676.560.357	-
Thành phẩm	30.108.392.864	(141.057.869)	30.030.303.580	(125.550.728)
Hàng hoá	38.259.261	-	23.237.865	-
Hàng gửi đi bán	1.122.896.198	-	957.955.468	-

<u>67.731.759.307</u>	<u>(178.953.065)</u>	<u>56.603.352.153</u>	<u>(181.270.005)</u>
-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình thi công Trường mẫu giáo An Phú (*)	3.299.791.210	3.188.295.846
- Đền bù đất khu đất tại Phường Thạnh Phước	40.161.700.000	380.031.895
- Công trình khác	698.999.773	380.031.895
	<u>44.160.490.983</u>	<u>3.568.327.741</u>

(*) Đây là dự án trường mẫu giáo An Phú được Công ty đầu tư với mục đích an sinh xã hội theo Quyết định số 82/QĐ-CTY ngày 13 tháng 10 năm 2012 của Tổng Giám đốc Công ty, Công trình có tổng vốn đầu tư ban đầu là 6,207 tỷ VND tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Sau khi hoàn thành, Trường mẫu giáo An Phú sẽ được Công ty cho thuê lại để kinh doanh bất động sản đầu tư. Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2016.

001
 ĐNG
 3 PH
 U XÃ
 3-2
 1N-T.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.820.621.154	56.432.690.994	29.251.919.645	1.095.612.263	109.600.844.056
- Mua trong kỳ			2.630.995.636	-	2.630.995.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(164.077.024)	-	-	-	(164.077.024)
Số dư cuối năm	22.656.544.130	56.432.690.994	31.882.915.281	1.095.612.263	112.067.762.668
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.263.784.189	42.222.101.336	13.532.909.422	1.063.384.199	67.082.179.146
- Khấu hao trong kỳ	360.942.729	851.323.394	809.492.567	14.301.764	2.036.060.454
- Thanh lý, nhượng bán	(164.077.024)	-	-	-	(164.077.024)
Số dư cuối kỳ	10.460.649.894	43.073.424.730	14.342.401.989	1.077.685.963	68.954.162.576
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.556.836.965	14.210.589.658	15.719.010.223	32.228.064	42.518.664.910
Tại ngày cuối kỳ	12.195.894.236	13.359.266.264	17.540.513.292	17.926.300	43.113.600.092

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.895.761.504 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	517.920.000	79.099.887.427
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.581.967.427	517.920.000	79.099.887.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.978.365.135	289.525.558	32.267.890.693
- Khấu hao trong kỳ	274.545.114	24.500.001	299.045.115
Số dư cuối kỳ	32.252.910.249	314.025.559	32.566.935.808
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	46.603.602.292	228.394.442	46.831.996.734
Tại ngày cuối năm	46.329.057.178	203.894.441	46.532.951.619

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phân bổ công cụ dụng cụ	3.540.270.472	3.305.702.793
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	11.972.617.020	-
- Chi phí sửa chữa xe, nhà kho XN Xây lắp	510.427.844	377.847.453
- Chi phí tư vấn chiến lược	141.767.702	189.023.606
	16.165.083.038	3.872.573.852

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.855.137.836	8.265.370.972	12.509.865.326	389.356.518	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.189.496.465	5.224.765.234	13.189.496.465	-	5.224.765.234
- Thuế thu nhập cá nhân	-	457.600.638	932.057.152	1.370.646.790	-	19.011.000
- Thuế tài nguyên	-	2.781.142.932	2.893.229.690	4.409.373.914	-	1.264.998.708
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^(*)	-	13.145.886.924	14.598.550.146	14.617.381.931	-	13.127.055.139
	-	33.429.264.795	31.913.973.194	46.096.764.426	389.356.518	19.635.830.081

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương	12.154.496.722	12.154.496.722	92.068.549.119	51.732.622.920	52.490.422.921	52.490.422.921
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	-	-	-	-
	12.154.496.722	12.154.496.722	92.068.549.119	51.732.622.920	52.490.422.921	52.490.422.921

Thông tin bổ sung khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng thấu chi số 0126/15/87982/HĐ ngày 01/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức thấu chi: 60 tỷ VND;
- Mục đích thấu chi
 - + *Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời;*
 - + *Thanh toán Chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh*
- Thời hạn thấu chi: 17/03/2016; Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi: tối đa đến ngày 30/11/2016;
- Lãi suất thấu chi: 5,75%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi tại ngân hàng;*
 - + *Cầm cố các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương để đảm bảo các khoản vay;*
- Dư nợ thấu chi tại thời điểm 31/03/2016 là 52.490.422.921 VND;

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- TCT Vật liệu XD số 1 - TNHH MTV	-	-	758.202.119	758.202.119
- Hợp tác xã Phúc Tài	1.492.616.494	1.492.616.494	2.382.082.923	2.382.082.923
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T	-	-	4.051.397.688	4.051.397.688
- Phải trả các đối tượng khác	10.516.186.690	10.516.186.690	20.277.710.698	20.277.710.698
	12.008.803.184	12.008.803.184	27.469.393.428	27.469.393.428

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	3.912.230.137	12.339.671.197
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	4.050.632.039	4.050.632.039
- Chi phí thuê đất	257.393.865	-
- Chi phí phải trả khác	-	70.066.609
	8.220.256.041	16.460.369.845

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	92.439.040	84.387.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.063.155	16.063.155
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	5.665.136.327	6.191.300.167
- Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị	634.208.000	1.302.540.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.791.814	292.609.935
	6.601.638.336	7.886.900.657

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	228.885.194	-
	228.885.194	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	112.000.000.000	55.789.784.378	88.516.461.703	256.306.246.081
Lãi trong năm trước	-	-	21.350.364.671	21.350.364.671
Trích lập các quỹ	-	-	(1.118.239.500)	(1.118.239.500)
Số dư cuối kỳ trước	112.000.000.000	55.789.784.378	108.748.586.874	276.538.371.252
Số dư đầu năm nay	112.000.000.000	75.176.884.813	138.510.189.158	325.687.073.971
Lãi trong năm	-	-	19.644.976.082	19.644.976.082
Trích quỹ thường ban điều hành 2015	-	-	(1.222.832.000)	(1.222.832.000)
Số dư cuối kỳ	112.000.000.000	75.176.884.813	156.932.333.240	344.109.218.053

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	37,9	42.443.400.000	51,0	57.120.000.000
- America LLC	6,9	7.709.300.000	6,9	7.709.300.000
- PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	5,5	6.164.000.000	0,0	-
- PETER ERIC DENNIS	7,8	8.682.100.000	0,0	-
- Cổ đông khác	41,9	47.001.200.000	42,1	47.170.700.000
	100,0	112.000.000.000	100,0	112.000.000.000

6225
TY
ÁN
DUNG
KH DỰ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	112.000.000.000	112.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	112.000.000.000	112.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	26.880.000.000	26.880.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.200.000	11.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

f) Các quỹ của công ty

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	75.176.884.813	75.176.884.813
	75.176.884.813	75.176.884.813

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	12.148.500	12.148.500
- Võ Anh Phương	3.466.000	3.466.000
- Phạm Duy Diệp	496.337	496.337
- Nguyễn Vương Hồng Phú	5.331.000	5.331.000
- Trường Trung học Kinh tế	26.100.000	26.100.000
- Cơ sở trà Thanh Đào	3.750.000	3.750.000
- Công ty TNHH Đông Á	11.000	11.000
- Công ty Cổ phần Lê Nguyễn	720.000	720.000
- Ông Khru Văn Khương	247.016	247.016
- Công ty TNHH Minh Nhật	145.124	145.124
- Công ty TNHH Ngọc Thái Khang	2.887.592	2.887.592
- Công ty TNHH Bảo Ngọc	4.547.733	4.547.733
- Công ty TNHH Khải Thành	4.515.543	4.515.543
- Nguyễn Thị Thanh Loan	9.284.880	9.284.880
- Công ty TNHH Minh Châu	826.945	826.945
- Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	183.611.848	183.611.848
- Công ty TNHH Lê Phúc Vinh	363.348.930	363.348.930
- Công ty CP Đầu tư Thương mại & Xây dựng giao thông 1	4.784.388	4.784.388
- Công ty TNHH MTV Phan Vũ	338.690	338.690
- Võ Thị Lý Em	32.780	32.780
- Phạm Minh Chánh	213.140	213.140
- Nguyễn Hoàng Lê	1.155.213	1.155.213
- Các khoản công nợ trước cổ phần hóa	114.014.787	114.014.787
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	33.505.980	33.505.980
- Công ty TNHH Xây dựng Vân Hải	484.735.894	484.735.894
- Công ty TNHH Tư vấn Khai Nam	35.185.130	35.185.130
- Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Nam Trung Việt	78.833.844	78.833.844
	<u>1.374.238.294</u>	<u>1.374.238.294</u>

370
CỔ
ĐÓNG
1 TU
3
AN-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	63.895.853.258	62.387.272.939
Doanh thu bán hàng hóa	11.770.929.529	7.010.840.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.157.633	1.053.397.468
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.473.748.162	35.638.486.362
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	5.473.748.162	35.638.486.362
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	36.751.005.454	170.823.153.634
	82.557.688.582	106.089.996.914

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	36.174.231.743	35.246.844.312
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.835.590.100	6.495.320.346
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	778.316.521	570.910.100
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.206.221.653	34.444.290.660
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	52.994.360.017	76.757.365.418

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.507.723.222	1.697.600.938
Lãi khác	1.801.042	1.781.251
	1.509.524.264	1.699.382.189

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lãi tiền vay	98.837.822	44.014.822
	98.837.822	44.014.822

014/
VG
PHÁ
KÝ D
-2
T. BINH

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	161.578.811	49.875.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.277.147.968	1.181.051.733
	2.438.726.779	1.230.926.740

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

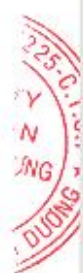
	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.573.596	37.542.781
Chi phí nhân công	1.926.208.952	1.395.786.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.198.390	259.378.983
Chi phí dự phòng	(227.795.549)	(14.215.061)
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.521.810	461.320.615
Chi phí khác bằng tiền	1.209.245.703	261.380.296
	3.429.952.902	2.404.193.781

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lệ phí chuyển nhượng nền	2.727.273	11.818.183
Cho thuê đất và nhà tại KDC Nguyễn Văn Tiết	39.545.454	54.471.075
Thu nhập khác	116.647.088	56.706.183
	158.919.815	122.995.441

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Khoản phạt vi phạm hành chính	394.067.281	4.150.000
Chi phí khác	446.544	27.974.151
	394.513.825	32.124.151



30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.869.741.316	27.443.749.632
Các khoản điều chỉnh tăng	1.254.084.855	298.258.635
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(44.803.901)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.123.826.171	27.697.204.366
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.224.765.234	6.093.384.961
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.189.496.465	6.478.698.485
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.189.496.465)	(8.663.636.591)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	5.224.765.234	3.908.446.855
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.224.765.234	6.093.384.961
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.224.765.234	3.908.446.855

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.173.818.546	2.173.818.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.818.546	2.173.818.546

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.644.976.082	21.350.364.671
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.644.976.082	21.350.364.671
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.200.000	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.754	1.906

1:37
CC
CC
ẤU
T
AN A

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	33.484.934.490	36.398.258.481
Chi phí nhân công	10.971.749.712	10.465.922.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.335.105.569	2.027.698.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.529.078.593	26.582.876.225
Chi phí khác bằng tiền	11.330.900.072	6.011.099.452
	77.651.768.436	81.485.855.027

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.139.906.244	-	21.859.220.439	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.925.491.875	(1.010.732.035)	176.587.317.502	(1.238.527.584)
Các khoản cho vay	87.194.141.481	-	86.209.563.356	-
Đầu tư ngắn hạn	14.884.483.564	-	2.902.583.363	-
Đầu tư dài hạn	200.887.800	-	200.887.800	-
	230.344.910.964	(1.010.732.035)	287.759.572.460	(1.238.527.584)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	52.490.422.921	12.154.496.722
Phải trả người bán, phải trả khác	18.610.441.520	35.356.294.085
Chi phí phải trả	8.220.256.041	16.460.369.845
	79.321.120.482	63.971.160.652

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

001
ĐNG
PH
UXAY
3-2
N-T.B

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.139.906.244	-	-	17.139.906.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.925.491.875	-	-	110.925.491.875
Các khoản cho vay	87.194.141.481	-	-	87.194.141.481
Đầu tư ngắn hạn	14.884.483.564	-	-	14.884.483.564
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	230.144.023.164	200.887.800	-	230.344.910.964
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.859.220.439	-	-	21.859.220.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.587.317.502	-	-	176.587.317.502
Các khoản cho vay	86.209.563.356	-	-	86.209.563.356
Đầu tư ngắn hạn	2.902.583.363	-	-	2.902.583.363
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	287.558.684.660	200.887.800	-	287.759.572.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	52.490.422.921	-	-	52.490.422.921
Phải trả người bán, phải trả khác	18.610.441.520	-	-	18.610.441.520
Chi phí phải trả	8.220.256.041	-	-	8.220.256.041
	79.321.120.482	-	-	79.321.120.482
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	12.154.496.722	-	-	12.154.496.722
Phải trả người bán, phải trả khác	18.610.441.520	-	-	18.610.441.520
Chi phí phải trả	16.460.369.845	-	-	16.460.369.845
	47.225.308.087	-	-	47.225.308.087

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 23/GP-UBND ngày 18/01/2016, UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 khai thác đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp thuộc phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, khu vực khai thác có diện tích 116.950m², công suất khai thác 908.155 m³/năm. Thời hạn khai thác đến 31/12/2017.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (khai thác đá). Theo điều 77 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 203/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ, Công ty sẽ phải nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản căn cứ vào Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ Cơ quan thuế.

Từ năm 2013, Công ty đã trích trước khoản phải phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ khi Luật khoáng sản năm 2010 có hiệu lực. Theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/09/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty, theo đó phí cấp quyền khai thác khoáng sản qua các năm phải nộp như sau:

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Giá trị	Số đã nộp	Số còn phải nộp tại 31/03/2016
	VND	VND	VND
Năm 2013	10.869.902.730	-	10.869.092.730 (*)
Năm 2014	3.220.220.340	(3.220.220.340)	-
Năm 2015	7.986.260.880	(7.986.260.880)	-
Cộng	22.076.383.950	(11.206.481.220)	10.869.092.730

(*) Khoản phí tính từ năm 2011 - thời điểm Luật Khoáng sản có hiệu lực đến năm 2013. Theo Quyết định nêu trên, khoản phí này tạm thời Ngân sách Nhà nước chưa thu cho đến khi có văn bản yêu cầu nộp của Cơ quan có thẩm quyền.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực xây dựng VND	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.473.748.162	63.895.853.258	13.188.087.162	82.557.688.582
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	267.526.509	27.721.621.515	1.574.180.541	29.563.328.565

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá, xây lắp và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Đỗ Việt Cường
Người lập



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2016



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

